

Tên:

Lớp: S3...

Ngày giao bài: Thứ ..., ngày .../.../...

Ngày nộp bài: Thứ ..., ngày .../.../...

Week: 34

Ngữ pháp HW:

Đọc HW:



Reading Intensive

A. THEORY

I. EXTRA VOCABULARY

❖ Flyers part 3

| No. | Words | Meanings | No. | Words | Meanings |
|-----|---|-------------------------------|-----|---------------------|-----------------|
| 1 | handbag (n) | túi xách | 3 | bowl (n) | cái bát, cái tô |
| 2 | take something with somebody (phr) | mang cái gì đó đi cùng với ai | 4 | lemonade (n) | nước chanh |

❖ Flyers part 4

| No. | Words | Meanings | No. | Words | Meanings |
|-----|----------------------|------------|-----|-------------------------------|---------------|
| 1 | clever (adj) | thông minh | 3 | find information (phr) | tìm thông tin |
| 2 | amazing (adj) | tuyệt vời | 4 | thank (v) | cảm ơn |

*Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ; phr = phrase: cụm từ.

II. METHOD: Answer prediction

Bước 1. Đọc câu hỏi kỹ → gạch chân từ khóa (day, place, time, thing...).

Bước 2. Đoán chủ đề cần điền → là người, địa điểm, thời gian, đồ vật hay hành động.

Bước 3. Đọc cẩn thận → tìm chi tiết trùng với từ khóa, chú ý cách nói đồng nghĩa.

Bước 4. Kiểm tra lại → điền xong đọc cả câu, xem có hợp ngữ cảnh & ngữ pháp không.

B. CLASSWORK

I. FLYERS PART 3

1. Pre-reading: Read and put the actions in order (1-5).

(Đọc và sắp xếp các hành động theo thứ tự (1-5).)

- a. Pat found a handbag.
- 1 b. The children went to the forest.
- c. Mary threw the ball to Pat.
- d. The children phoned the woman.
- e. The woman gave them food.

2. Read the story. Choose a word from the box. Write the correct word next to numbers 1-6. (Đọc câu chuyện. Chọn một từ trong khung. Viết từ đúng vào các số từ 1-6.)

Pat finds something in the forest

Last Saturday, Mary and her brother, Nick, (0) rode to the forest with their dog, Pat. They took Pat's favourite ball with them. The children sat down by the river there and gave the ducks some bread. Then Mary (1) the ball to Pat, but he didn't catch it and it went behind some trees. Pat ran to get it but he came back with something different in his mouth. It was a woman's (2)! Mary opened it carefully and then (3) inside. She found a woman's name and phone number. When they went (4), the children phoned the woman, then walked to her house. 'Thank you!' she said. 'I lost this last week!' She gave Mary and Nick some (5) to eat and some lemonade to drink. And Pat had a very big (6) of meat!

Example



rode



home



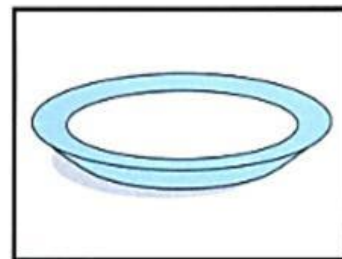
handbag



looked



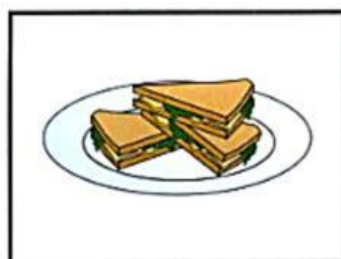
party



bowl



threw



sandwiches



climbed

II. FLYERS PART 4

1. Pre-reading: Read and guess. Write True (T) or False (F).

(Đọc và đoán. Viết Đúng (T) hoặc Sai (F).)

- (0) Long ago, there were no cars. I
- (1) Clever people made many machines.
- (2) We use inventions to make our lives better.
- (3) Today, no people have computers.
- (4) We can't find any information on the Internet.
- (5) We must thank the people who made inventions.

2. Read the text. Choose the right words and write them in the blanks.

(Đọc đoạn văn. Chọn từ đúng và viết vào chỗ trống.)

Inventions



Long ago, there (0) were no cars. Then, clever people (1) many amazing machines. We use these inventions (2) our lives better. Today, (3) people have computers. We can find information (4) on the Internet. Inventions are great, and we must thank the people who made (5)

Example

| | | | |
|---|---------|----------|-------------|
| | are | was | <u>were</u> |
| 1 | invent | invented | inventing |
| 2 | to make | make | making |
| 3 | many | much | any |
| 4 | easy | easily | easiest |
| 5 | they | their | them |

C. HOMEWORK

GRAMMAR (16 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục A. THEORY I. EXTRA VOCABULARY (trang 1) một dòng vào vở.

II. Read the sentence or question. Choose the best response (A, B, or C).

(Đọc câu hoặc câu hỏi. Chọn câu trả lời đúng nhất (A, B hoặc C).)

0. *I think a pencil is useful because it helps us write.*

A. *I agree! It is a great invention.*

B. *It is in 1609.*

C. *No, it is from England.*

1. *These paper straws are better for the environment.*

A. *I saw one in a history book.*

B. *They are made for turtles only.*

C. *Yes, they help reduce plastic waste.*

2. *I want to look at the stars tonight.*

A. *You can use a telescope.*

B. *They are made of bread.*

C. *It happened in China.*

3. *Do you know who invented paper?*

A. *It was in the sky.*

B. *Yes, it was Cai Lun.*

C. *He used a sandwich.*

4. *I'm hungry. I want something quick to eat.*

A. *How about a sandwich?*

B. *It was invented in 1609.*

C. *Stars are very beautiful.*

5. *This is the most useful invention in my opinion.*

A. *Yes, I think it is the best one.*

B. *It was invented in China.*

C. *I eat it every day.*

III. Complete the paragraphs with the following adverbs of sequence.

(Hoàn thành đoạn văn với các trạng từ chỉ thứ tự sau.)

| | | | |
|--------------|---------|------|------|
| <i>First</i> | Finally | Then | Next |
|--------------|---------|------|------|

How to make a chocolate ice cream sundae

0. First, put some of your favourite ice cream in a bowl.

1., pour two tablespoons of chocolate syrup on the ice cream.

2., cover the ice cream and chocolate with whipped cream.

3., sprinkle chopped nuts over the whipped cream and top with some cherries.



IV. Read the sentences. Choose and write the correct connective.

(Đọc các câu. Chọn và viết liên từ thích hợp.)

| | | | |
|----|-----|---------|-----|
| or | and | because | but |
|----|-----|---------|-----|

0. Don't skip meals, or you will feel tired.

1. He didn't do his homework he felt ill yesterday.
2. Our bodies need food and water to grow stay healthy.
3. The enemy caught the messenger, they couldn't read the message.

V. Complete the sentences with the correct form of the adjectives in brackets.

(Hoàn thành câu với dạng đúng của tính từ trong ngoặc.)

0. My school bag is heavier than (**heavy**) yours.

1. This exercise is (**easy**) the last one.
2. English is the (**interesting**) subject in my class.
3. My classroom is (**big**) the library.
4. This is the (**good**) day at school this week.
5. My best friend is (**friendly**) the other classmates.

CAMBRIDGE READING PRACTICE (5 questions)

Read the text again from CLASSWORK FLYERS PART 4. Choose the correct answers.

- | | |
|---|--|
| <p>1. According to the text, what did NOT exist long ago?</p> <p>A. bikes</p> <p>B. cars</p> <p>C. computers</p> | <p>4. What do many people have today?</p> <p>A. cars</p> <p>B. books</p> <p>C. computers</p> |
| <p>2. What did clever people invent?</p> <p>A. animals</p> <p>B. machines</p> <p>C. food</p> | <p>5. Where can we find information?</p> <p>A. on the Internet</p> <p>B. in the jungle</p> <p>C. in the car</p> |
| <p>3. Why do we use these inventions?</p> <p>A. to play games</p> <p>B. to make our lives better</p> <p>C. to watch TV</p> | |